

UBND HUYỆN CẨM XUYỀN
HỘI ĐỒNG BT, HỖ TRỢ TĐC & GPMB DA ĐƯỜNG GIAO
THÔNG THÔN 1, THÔN 2, XÃ CẨM LĨNH KIẾN TOÀN TẠI
QĐ 5463/QĐ-UBND NGÀY 26/7/2024 CỦA UBND HUYỆN
Số 2 /BBAG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN ÁP GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TĐC VÀ GPMB

DA ĐƯỜNG GIAO THÔNG THÔN 1, THÔN 2; TUYẾN 1: NHÀ BÀ RIA, ĐIỂM ĐẦU NỐI ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐI THÔN 1, ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG BÊ TÔNG NGÕ XÓM THÔN 2

Căn cứ Luật đất đai 2024; Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ QĐ số 14/2024/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND tỉnh về ban hành đơn giá bồi thường các loại nhà cửa, VKT mở mã, tàu thuyền, máy móc thiết bị, nông cụ, ngư cụ, cây cối, hoa màu và nuôi trồng thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ QĐ số 5463/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND huyện Cẩm Xuyên về việc Kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng dự án: Đường giao thông thôn 1, thôn 2; Tuyến 1: Nhà bà Ria, điểm đầu nối đường bê tông đi thôn 1, điểm cuối đường bê tông ngõ xóm thôn 2;

Căn cứ QĐ số 8092/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của UBND huyện Cẩm Xuyên về việc phê duyệt giá đất cụ thể để thực hiện bồi thường GPMB dự án Đường giao thông thôn 1, thôn 2; Tuyến 1: Nhà bà Ria, điểm đầu nối đường bê tông đi thôn 1, điểm cuối đường bê tông ngõ xóm thôn 2;

Căn cứ Biên bản kiểm đếm số lượng số 2 ngày 04/04/2024 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng huyện Cẩm Xuyên và đối tượng bị ảnh hưởng lập; Xác nhận nguồn gốc đất và thời điểm hình thành tài sản ngày .../4/2024 của UBND xã Cẩm Lĩnh;

Hôm nay, ngày 01/08/2024 Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư huyện Cẩm Xuyên tiến hành áp giá bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất, số lượng tài sản của:

Hộ ông (bà):

Trần Thị Long

Số nhân khẩu trực tiếp SX NN:

Số CMND:

Địa chỉ:

Thôn 2, Cẩm Lĩnh

Đối tượng chính sách:

Tỷ lệ % thu hồi đất:

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				1.969.850.000
1	Thửa 151 tờ bản đồ 21 (đất ở)	m2	139,20	6.700.000	932.640.000
2	Thửa 152 tờ bản đồ 21	m2			-
	Đất ở		154,80	6.700.000	1.037.160.000
	Đất vườn ao liền kề (CLN)	m2	0,90	55.700	50.130
II	Nhà cửa vật kiến trúc				147.734.000
1	Nền BT gạch vỡ, lán vữa XM mác 75, móng đá dăm hoặc gạch vỡ dày 10cm: $13,5*9+3,2*6 = 140,7$	m2	140,70	130.000	18.291.000
2	Khối BTCT cầu kiện khác: $0,1*0,1*3,14*3,5*2+0,12*0,12*2,6*2 = 0,295$	m3	0,30	2.900.000	855.500

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
3	khối xây taplo: $(0,8*13,5*2+0,8*9*2+2,8*1*0,8)*0,22 = 8,413$	m3	8,41	800.000	6.730.400
4	Ống giếng bê tông ĐK 700 thành BT dày 50-70, mác 150	md	2,00	310.000	620.000
	Nắp đáy bằng BTCT cấu kiện khác: $0,45*0,45*3,15*0,1*3 = 0,191$	m3	0,19	2.900.000	553.900
5	Ôt kinh doanh, nhà bán hàng, nhà ở hoặc nhà khác có kết cấu tương tự, Móng đá học hoặc đá quả, tường xây gạch đặc 110, hộc cao 3m, nền lát gạch liên doanh, mái lợp tôn, xà gồ gỗ hoặc thép, tường quét vôi ve, cửa sắt xếp bọc tôn (chưa tính cửa hậu, cửa sổ), có hệ thống điện: $6*5+3,5*4,3 = 45,05$	m2 XD	45,05	2.582.000	116.319.100
	- Nếu xây táp lô 110: Giảm 105.000 đ/ m2 XD	m2 XD	45,05	-105.000	-4.730.250
	- Nếu nền láng xi măng: Giảm 106.000đ/ m2 XD	m2 XD	45,05	-106.000	-4.775.300
	- Nếu lợp Fibro XM: Giảm 80.000 đ/ m2 XD	m2 XD	45,05	-80.000	-3.604.000
	- Nếu không trát tường 1 mặt: Giảm 81.000đ/ m2 XD	m2 XD	45,05	-81.000	-3.649.050
	- Nếu có giằng móng BTCT: Tăng 115.000 đ/ m2 XD	m2 XD	45,05	115.000	5.180.750
	- Khi chiều cao nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 18.000đ cho 1 m2 XD. cao	m2 XD	45,05	-18.000	-810.900
	- Nếu cửa đi không phải là cửa sắt xếp bọc tôn: Tính bù trừ bằng cách lấy diện tích cửa thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này (phải giảm trừ phần cửa xếp bọc tôn với diện tích cửa bình quân 6m2).	m2 XD	6,00	-555.000	-3.330.000
	- Cửa cuốn (chưa tính mô tơ và nguồn dự phòng): $3,2*3,2 = 10,24$	m2	10,24	850.000	8.704.000
	- Cửa bên và cửa hậu bằng tôn khung thép: $1,6*2,3+0,6*1,8 = 4,76$	m2	4,76	400.000	1.904.000
6	Mái che có kết cấu dạng con sơn (không cột), lợp tôn màu: $2,3*1,6*2 = 7,36$	m2XD	7,36	354.000	2.605.440
7	Giếng khoan đất cấp 2, sâu 23 m	cái	1,00	6.800.000	6.800.000
8	Ống nhựa thoát nước PVC Φ 110 (TB giá Sở XD)	md	1,50	46.100	69.150
					0
III	Cây cối, hoa màu				1.312.000
9	- Cây chanh Kích thước cây: 3cm < ĐK thân \leq 5 cm	cây	1,00	300.000	300.000
10	- cây măng câu (cây ăn quả thân gỗ khác) Loại mới trồng đến ĐK thân \leq 3cm-	cây	1,00	80.000	80.000
11	- cây nhãn Loại mới trồng đến ĐK thân \leq 3cm-	cây	1,00	80.000	80.000
12	cây xoan đầu				
	- Đường kính <1cm	cây	5,00	5.500	27.500
	- Loại có đường kính trên 15-20cm	cây	1,00	24.000	24.000

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
13	rau xanh các loại chưa thu hoạch: $5*2 = 10,0$	m2	10,00	10.000	100.000
14	Cây cảnh trồng trên đất, cao >1m	cây	7,00	100.000	700.000
IV	Mô mã				-
V	Chế độ hỗ trợ				125.000
1	Hỗ trợ CĐNN và tạo việc làm	m2	0,90	139.250	125.325
2	Hỗ trợ ổn định đời sống	Khâu		1.800.000	-
3	Hỗ trợ khác				-
	Tổng cộng Làm tròn (I+II+III+IV+V)				2.119.021.000